

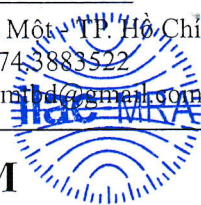


CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtd@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 10/03.12.2025

Ngày phát hành kết quả: 08/12/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Nam Tân Uyên
- Địa chỉ: Lô HT5, đường D3, KCN Nam Tân Uyên, phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 03/12/2025 Ngày phân tích: 03/12/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	- KPH (LOD: 0,0001 mg/L)
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,45
5	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,19
6	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
7	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,92
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,06
10	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,26
11	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	5
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,01
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	18
14	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
15	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
16	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,05

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
17	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 11	0,42
18	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
19	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
20	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,82
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	≤ 1000	41

* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2024/BYT.

* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc



Mai Thị Đẹp



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtbdc@gmail.com



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 11/03.12.2025 **VILAS 817**

Ngày phát hành kết quả: 08/12/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Uyên Hưng
- Địa chỉ: Khu phố 5, phường Tân Uyên, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 03/12/2025 Ngày phân tích: 03/12/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,6
5	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,19
6	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
7	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,99
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,06
10	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,32
11	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	5
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,01
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	18
14	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
15	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
16	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,06

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
17	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 11	0,39
18	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
19	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
20	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,84
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	≤ 1000	41

* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2024/BYT.

* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp